



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP - VLXD ĐỒNG NAI

|                                             |                              |
|---------------------------------------------|------------------------------|
| SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN<br>TP. HỒ CHÍ MINH |                              |
| ĐẾN                                         | Số: 3.3219                   |
|                                             | Giờ: Ngày 10 tháng 10 năm 11 |

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÁNG....9....NĂM...2011

Kính gửi :

Sở Giao Dịch Chứng Khoán  
TP.HCM

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**TÀI SẢN**

|                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b>   |                    | <b>206,645,199,431</b> | <b>80,946,560,337</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>1,825,541,913</b>   | <b>6,215,749,142</b>  |
| 1. Tiền                                          | 111          |                    | 1,825,541,913          | 6,215,749,142         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112          |                    |                        | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>120</b>   |                    |                        | -                     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 121          |                    |                        | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129          |                    |                        | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                   | <b>130</b>   |                    | <b>19,298,835,900</b>  | <b>33,926,558,134</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                       | 131          | V.2                | 9,151,334,034          | 15,971,308,051        |
| 2. Trả trước cho người bán                       | 132          | V.3                | 9,684,680,776          | 17,738,373,621        |
| 3. Phải thu nội bộ                               | 133          |                    |                        | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD    | 134          |                    |                        | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                       | 138          | V.4                | 462,821,090            | 216,876,462           |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi           | 139          |                    |                        | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b>   |                    | <b>171,685,431,857</b> | <b>39,800,646,111</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141          | V.5                | 171,685,431,857        | 39,800,646,111        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149          |                    |                        | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b>   |                    | <b>13,835,389,761</b>  | <b>1,003,606,950</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151          |                    |                        |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152          |                    | 12,279,185,404         |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước           | 154          |                    |                        |                       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158          | V.6                | 1,556,204,357          | 1,003,606,950         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1,007,923,208,822</b> | <b>863,063,919,940</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             |                          | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 212        |             | -                        | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 213        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218        |             | -                        | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>911,438,671,173</b>   | <b>767,460,310,725</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 51,587,696,901           | 26,242,805,006         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 150,123,060,476          | 121,036,615,706        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (98,535,363,575)         | (94,793,810,700)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.8         | 8,974,834,509            | 9,045,344,008          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 9,162,641,589            | 9,162,641,589          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (187,807,080)            | (117,297,581)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | V.9         | 850,876,139,763          | 732,172,161,711        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |             | -                        | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 241        |             | -                        | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 242        |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> |             | <b>90,000,000,000</b>    | <b>90,000,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.10        |                          | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             |                          | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        | V.11        | 90,000,000,000           | 90,000,000,000         |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        |             |                          | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>6,484,537,649</b>     | <b>5,603,609,215</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                        | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                          | 132,850,000            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | 6,484,537,649            | 5,470,759,215          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1,214,568,408,253</b> | <b>944,010,480,277</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>818,510,911,410</b>   | <b>551,968,115,930</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>390,629,695,511</b>   | <b>184,368,479,165</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.13        | 192,406,420,947          | 98,802,230,472         |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        | V.14        | 59,968,224,160           | 69,442,101,434         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.15        | 91,234,518,619           | 13,748,093             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước          | 314        | V.16        | 6,484,895,436            | 1,490,958,269          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.17        | 6,237,299,865            | 5,854,108,535          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             |                          | 1,980,792,512          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 28,589,700,202           | 1,461,055,604          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                        | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |            |             | 5,708,636,282            | 5,323,484,246          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>427,881,215,899</b>   | <b>367,599,636,765</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                        | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | 425,559,311,195          | 365,341,904,287        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | 2,321,904,704            | 2,200,892,013          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | V.19        |                          | 56,840,465             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>396,057,496,843</b>   | <b>392,042,364,347</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>396,057,496,843</b>   | <b>392,042,364,347</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.20        | 272,236,470,000          | 272,236,470,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 76,737,250,400           | 76,737,250,400         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                        | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                          | (6,391,789,603)        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 11,243,301,309           | 11,243,301,309         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 10,971,123,963           | 9,947,663,499          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                          | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 24,869,351,171           | 28,269,468,742         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1,214,568,408,253</b> | <b>944,010,480,277</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VLXD ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ     | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------------|----------------|---------------|
|                                                |             |                |               |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -              | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | V.22        | 47,279,276,163 | 1,684,116,000 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -              | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 39,460,608     | 39,460,608    |
| 5. Ngoại tệ các loại :                         |             |                |               |
| - Dollar Mỹ (USD)                              |             | 351,66         | 36585,10      |
| - Euro (EUR)                                   |             | 362,06         | 358,77        |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -              | -             |

Đồng Nai, ngày 21 tháng 10 năm 2011

**BÙI THỊ HOAN**  
Người lập biểu**NGUYỄN THỊ ÁNH**  
Kế Toán Trưởng**NGUYỄN CÔNG LÝ**  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VLXD ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III/2011

Đơn vị tính = đồng

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý III        |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                               |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                             | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 01    |             | 69,546,731,600 | 78,656,985,954 | 203,254,826,916                    | 228,503,257,304 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu               | 02    |             |                |                |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10    |             | 69,546,731,600 | 78,656,985,954 | 203,254,826,916                    | 228,503,257,304 |
| 4. Giá vốn hàng bán                           | 11    |             | 49,280,143,402 | 64,390,569,876 | 140,063,834,179                    | 185,261,454,098 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV   | 20    |             | 20,266,588,198 | 14,266,416,078 | 63,190,992,737                     | 43,241,803,206  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính              | 21    |             | 28,229,857     | 34,763,218     | 945,151,584                        | 156,866,754     |
| 7. Chi phí tài chính                          | 22    |             | 5,101,260,522  | 4,395,375,832  | 14,398,104,301                     | 11,843,256,405  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                     | 23    |             | 4,872,738,415  | 3,638,802,633  | 12,948,711,896                     | 9,891,347,778   |
| 8. Chi phí bán hàng                           | 24    |             | 852,412,956    | 578,310,368    | 2,833,462,492                      | 2,343,172,391   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 25    |             | 3,653,689,238  | 3,066,053,315  | 10,370,425,822                     | 8,911,436,264   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   | 30    |             | 10,687,455,339 | 6,261,439,781  | 36,534,151,706                     | 20,300,804,900  |

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý III        |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|----------------------------------------------|-------|-------------|----------------|---------------|------------------------------------|----------------|
|                                              |       |             | Năm nay        | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước      |
| 11. Thu nhập khác                            | 31    |             | 55,271,191     | 485,165,276   | 318,095,506                        | 1,672,875,919  |
| 12. Chi phí khác                             | 32    |             | 502,224,528    | 114,183,974   | 556,041,120                        | 225,035,252    |
| 13. Lợi nhuận khác                           | 40    |             | (446,953,337)  | 370,981,302   | (237,945,614)                      | 1,447,840,667  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50    |             | 10,240,502,002 | 6,632,421,083 | 36,296,206,092                     | 21,748,645,567 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51    |             | 2,565,334,595  | 1,664,316,204 | 9,148,432,580                      | 5,314,137,512  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | 52    |             |                |               | 253,862,691                        | 140,745,500    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60    |             | 7,675,167,407  | 4,968,104,879 | 26,893,910,821                     | 16,293,762,555 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( *)            | 70    |             | 282            | 230           | 988                                | 754            |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Bùi Thị Hoan*

BÙI THỊ HOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Ánh*

NGUYỄN THỊ ÁNH

Lập ngày 21 tháng 10 năm 2011



NGUYỄN CÔNG LÝ



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm năm 2011

Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo

**CHỈ TIÊU**

|                                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                              |           |             |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                        | 01        |             | 36,296,206,092           | 21,748,645,567           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                   |           |             |                          |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                     | 02        | V.10        | 4,284,595,601            | 4,485,694,666            |
| - Các khoản dự phòng                                                           | 03        |             | -                        | -                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                            | 04        |             | (484,050,762)            | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                  | 05        |             | (222,813,700)            | -                        |
| - Chi phí lãi vay                                                              | 06        |             | 12,948,711,896           | 9,891,347,778            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động               | 08        |             | 52,822,649,127           | 36,125,688,011           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                | 09        |             | 3,629,751,357            | 2,191,622,907            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                      | 10        |             | (131,884,785,746)        | (23,604,042,737)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                | 11        |             | 58,610,487,685           | (14,644,812,380)         |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | -                        | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                          | 13        |             | (12,948,711,896)         | (9,913,512,778)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 14        | V.17        | (3,878,503,992)          | (6,784,622,595)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 15        |             | 1,309,306,388            | 28,902,318,883           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 16        |             | (3,500,784,791)          | (34,865,500,000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           | <b>20</b> |             | <b>(35,840,591,868)</b>  | <b>(22,592,860,689)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                 |           |             |                          |                          |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (122,521,562,806)        | (202,486,419,432)        |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 136,363,700              | -                        |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                        | -                        |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                        | -                        |
| - Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                        | -                        |
| - Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                        | -                        |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 86,450,000               | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> |             | <b>(122,298,749,106)</b> | <b>(202,486,419,432)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VLXD ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)***Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo*

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                        |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                                |           |             |                        |                         |
| 1. hữu                                                                                     | 31        |             |                        | 90,745,490,000          |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | 321,887,313,774        | 276,422,141,894         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (168,065,716,391)      | (157,099,411,714)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                      |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | VII.2       |                        | (18,127,709,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>153,821,597,383</b> | <b>191,940,511,180</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> |             | <b>(4,317,743,591)</b> | <b>(33,138,768,941)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> |             | <b>6,215,749,142</b>   | <b>34,184,247,291</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (72,463,638)           | (36,086,952)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> |             | <b>1,825,541,913</b>   | <b>1,009,391,398</b>    |

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2011



*[Signature]*  
**BÙI THỊ HOAN**  
 Người lập biểu

*[Signature]*  
**NGUYỄN THỊ ÁNH**  
 Kế toán trưởng

*[Signature]*  
**NGUYỄN CÔNG LÝ**  
 Tổng Giám Đốc

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**9 tháng đầu năm năm 2011**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây lắp
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tấm lợp và xây lắp. Dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị phụ tùng chuyên ngành xây dựng. Bổ sung : sản xuất, mua bán : Clinker (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân cư. Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy. Mua bán xe ô tô, xe gắn máy . Bốc xếp hàng hóa.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Tỷ lệ</u> |
|---------------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 2% - 20%     |
| Máy móc và thiết bị             | 10% - 33.3%  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5% - 12.5%   |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 10% - 20%    |

### **6. Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao với tỷ lệ 2,5%/năm.

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### **9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### **10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### **11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

#### **12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Công thương tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1.**

| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b><u>Số cuối kỳ</u></b> | <b><u>Số đầu kỳ</u></b> |
|-------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt                                  | 142.156.662              | 54.926.289              |
| Tiền gửi ngân hàng                        | 1.683.385.251            | 6.160.822.853           |
| Các khoản tương đương tiền                |                          |                         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.825.541.913</b>     | <b>6.215.749.142</b>    |

**2. Phải thu của khách hàng**

|                         | <b><u>Số cuối kỳ</u></b> | <b><u>Số đầu kỳ</u></b> |
|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| - Cty CP vận tải An Tôn | 8.236.019.342            | 8.236.019.342           |
| - DNTN Bảy Mai          | 289.608.304              | 6.829.778.304           |
| - Các khách hàng khác   | 625.706.388              | 905.510.405             |
| <b>Cộng</b>             | <b>9.151.334.034</b>     | <b>15.971.308.051</b>   |

**3. Trả trước cho người bán**

Chủ yếu là khoản ứng trước cho nhà cung cấp.

|                                      | <b><u>Số cuối kỳ</u></b> | <b><u>Số đầu kỳ</u></b> |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| - Công ty TNHH TM-DV Huỳnh Gia Phúc  | 1.030.000.000            |                         |
| - Điện lực Nhơn Trạch                | 590.284.200              |                         |
| - Công ty Tư vấn và Thiết kế XD      | 256.000.000              |                         |
| - Công ty cổ phần xi măng Công Thanh | 1.914.132.003            | 10.156.804.721          |
| - Các khách hàng khác                | 5.894.264.573            | 7.581.568.900           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>9.684.680.776</b>     | <b>17.738.373.621</b>   |

**4. Các khoản phải thu khác**

|                           | <b><u>Số cuối kỳ</u></b> | <b><u>Số đầu kỳ</u></b> |
|---------------------------|--------------------------|-------------------------|
| - Các khoản phải thu khác | 462.821.090              | 216.876.462             |
| <b>Cộng</b>               | <b>462.821.090</b>       | <b>216.876.462</b>      |

**5. Hàng tồn kho**

|                                      | <b><u>Số cuối kỳ</u></b> | <b><u>Số đầu kỳ</u></b> |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 159.385.966.815          | 34.951.051.485          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 272.203.392              | 329.832.032             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 26.235.645               | 26.235.646              |
| Thành phẩm                           | 12.001.026.005           | 4.493.526.948           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>171.685.431.857</b>   | <b>39.800.646.111</b>   |

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                            | <b><u>Số cuối kỳ</u></b> | <b><u>Số đầu kỳ</u></b> |
|--------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tạm ứng                                    | 1.549.904.357            | 997.306.950             |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.300.000                | 6.300.000               |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.556.204.357</b>     | <b>1.003.606.950</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm             | 26.801.759.057            | 69.358.539.573         | 23.966.944.610                     | 909.372.466                  | 121.036.615.706        |
| Tăng trong kỳ          | 28.746.407.495            | 435.152.320            |                                    | 377.418.182                  | 29.558.977.997         |
| Giảm trong kỳ          | 70.720.000                |                        | 340.191.927                        | 61.621.300                   | 472.533.227            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>55.477.446.552</b>     | <b>69.793.691.893</b>  | <b>23.626.752.683</b>              | <b>1.225.169.348</b>         | <b>150.123.060.476</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm             | 21.659.813.166            | 59.448.815.008         | 12.934.699.780                     | 750.482.746                  | 94.793.810.700         |
| Khấu hao trong kỳ      | 560.203.893               | 1.629.594.249          | 1.911.458.547                      | 112.829.413                  | 4.214.086.102          |
| Giảm trong kỳ          | 70.720.000                |                        | 340.191.927                        | 61.621.300                   | 472.533.227            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>22.149.297.059</b>     | <b>61.078.409.257</b>  | <b>14.505.966.400</b>              | <b>801.690.859</b>           | <b>98.535.363.575</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm             | 5.141.945.891             | 9.909.724.565          | 11.032.244.830                     | 158.889.720                  | 26.242.805.006         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>33.328.149.493</b>     | <b>8.715.282.636</b>   | <b>9.120.786.283</b>               | <b>423.478.489</b>           | <b>51.587.696.901</b>  |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                   | Nguyên giá           | Giá trị hao mòn    | Giá trị còn lại      |
|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm        | 9.162.641.589        | 117.297.581        | 9.045.344.008        |
| Tăng trong kỳ     |                      | 70.509.499         |                      |
| Giảm trong kỳ     |                      |                    | 70.509.499           |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>9.162.641.589</b> | <b>187.807.080</b> | <b>8.974.834.509</b> |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | Số đầu năm             | Chi phí phát<br>sinh trong kỳ | Kết chuyển<br>TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển<br>giảm khác | Số cuối kỳ             |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|
| - Nhà máy xi<br>măng Nhơn Trạch | 732.172.161.711        | 138.595.112.870               | 28.746.407.495              | 1.250.465.868           | 840.770.401.218        |
| - Mua sắm TSCĐ                  |                        | 10.105.738.545                |                             |                         | 10.105.738.545         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>732.172.161.711</b> | <b>148.700.851.415</b>        | <b>28.746.407.495</b>       | <b>1.250.465.868</b>    | <b>850.876.139.763</b> |

**10. Đầu tư dài hạn khác**

|                                                | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kh khoản góp vốn vào Cty CP xi măng Công Thanh | 90.000.000.000        | 90.000.000.000        |
| Tiền gửi kỳ hạn năm                            |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>90.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****11. Tài sản dài hạn khác****Ký quỹ dài hạn**

|                            |                      |
|----------------------------|----------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>           | <b>5.470.759.215</b> |
| Số phát sinh tăng trong kỳ | 1.013.778.434        |
| Số phát sinh giảm trong kỳ |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>6.484.537.649</b> |

**12. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn****+ Vay ngắn hạn :**

Vay ngắn hạn Ngân hàng để mua nguyên vật liệu

|                                                |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|
| - Số tiền vay đầu kỳ                           | <b>98.802.230.472</b>  |
| - Số tiền vay phát sinh trong kỳ               | 241.669.906.866        |
| - Số tiền kết chuyển (Vay dài hạn đến hạn trả) | 20.000.000.000         |
| - Số tiền trả trong kỳ                         | (168.065.716.391)      |
| - Số cuối kỳ                                   | <b>192.406.420.947</b> |

**+ Vay dài hạn :**

Vay SGD2 –NH Công Thương ( Dự án NM Xi măng Công Thanh Nhơn Trạch – Đồng Nai )

|                                               |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|
| - Số tiền vay đầu kỳ                          | <b>365.341.904.287</b> |
| - Số tiền vay trong kỳ                        | 80.217.406.908         |
| - Số tiền kết chuyển(Vay dài hạn đến hạn trả) | (20.000.000.000)       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>425.559.311.195</b> |

**13. Phải trả cho người bán**

|                                               | <b><u>Số cuối kỳ</u></b> | <b><u>Số đầu kỳ</u></b> |
|-----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| - DNTN Đại Quốc Cường                         | 459.716.756              | 708.278.360             |
| - China Machine-Buidlding Internationnal Corp | 43.626.185.708           | 50.090.438.949          |
| - Material resources & trading Corporation    | 4.124.600.000            | 9.321.586.704           |
| - Công ty CP VLXD & Chất đốt Đồng Nai         | 496.200.000              | 349.680.000             |
| - Công ty CPDV Công nghiệp LILAMA 69-3        | 394.950.955              | 826.794.177             |
| - Công ty TNHH Hwan Tai Việt Nam              | 2.568.720.000            | 2.568.720.000           |
| - Công ty TNHH XD TM DV Hoàng Thế Kỳ          | 474.731.400              |                         |
| - Cty TNHH TM Thái Sơn                        | 492.800.000              |                         |
| - Các nhà cung cấp khác                       | 7.330.319.341            | 5.576.603.244           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>59.968.224.160</b>    | <b>69.442.101.434</b>   |

**14. Người mua trả tiền trước**

|                                | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------|
| - Công ty CP Ximăng Công Thanh | 91.169.499.750        |                   |
| - Các khách hàng khác          | 65.018.869            | 13.748.093        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>91.234.518.619</b> | <b>13.748.093</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | Số đầu năm           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Thuế phải nộp Nhà nước</i> | <b>1.388.394.116</b> | <b>17.428.945.526</b>   | <b>12.332.444.206</b> | <b>6.484.895.436</b> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa    | 174.582.965          | 60.394.188              | 234.977.153           |                      |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu      |                      | 5.232.327.921           | 5.232.327.921         |                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu          |                      | 2.491.584.724           | 2.491.584.724         |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 1.167.209.693        | 9.148.432.580           | 3.878.503.992         | 6.437.138.281        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 40.486.760           | 335.646.187             | 331.632.336           | 44.500.611           |
| Các loại thuế khác            | 6.114.698            | 160.559.926             | 163.418.080           | 3.256.544            |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành với thuế suất cho từng hoạt động

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                                                                         | 9 tháng năm 2011     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                       | 36.296.206.092       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                             | 1.312.974.989        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                             | (1.015.450.762)      |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                 | 36.593.730.319       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                    | 25%                  |
| <b>.Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                             | <b>9.148.432.580</b> |

**16. Phải trả người lao động**

Quỹ tiền lương được trích dựa vào số lượng thành phẩm tiêu thụ (riêng thành phẩm xi măng bao gồm tiêu thụ nội bộ) trong năm.

Đơn giá tiền lương được Hội đồng quản trị duyệt hàng năm.

Đơn giá tiền lương năm 2010 được duyệt là:

|                                   |                           |
|-----------------------------------|---------------------------|
| - Ximăng sản xuất tại Đồng nai :  | 24.000 đồng /tấn          |
| - Ximăng sản xuất tại Nhơn trạch: | 12.000 đồng/ tấn          |
| - Tầm lợp : ( Tháng 1-5/2011)     | 2.000 đồng/m <sup>2</sup> |
| - Tầm lợp : Từ tháng 6/2011       | 2.300 đồng/m <sup>2</sup> |
| - Ngói :                          | 655 đồng/viên             |
| - Đá Pozzolana :                  | 24.000 đồng/tấn           |
| - Gạch :                          | 350 đồng/viên             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế        | 401.670.435           | 1.934.965            |
| Kinh phí công đoàn                    | 210.967.573           | 162.366.431          |
| Cổ tức phải trả                       | 27.271.285.675        | 47.638.675           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                  | 44.153.961.           | 13.069.995           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 661.622.558           | 1.236.045.538        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>28.589.700.202</b> | <b>1.461.055.604</b> |

**18. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

|                       |                   |   |
|-----------------------|-------------------|---|
| <b>Số đầu năm</b>     | <b>56.840.465</b> | / |
| Số trích lập trong kỳ | 470.284.578       |   |
| Số chi trong kỳ       | 527.125.043       |   |
| <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>0</b>          |   |

**19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|                             | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Quỹ dự phòng tài chính</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> |
|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|
| Số đầu năm trước            | 181.490.980.000                  | 11.243.301.309               | 8.555.505.089                 | 36.330.250.264                           |
| Tăng vốn trong năm trước    | 90.745.490.000                   | -                            | -                             | -                                        |
| Lợi nhuận năm trước         | -                                | -                            | -                             | 27.843.168.208                           |
| Chia cổ tức năm trước       | -                                | -                            | -                             | (31.727.474.500)                         |
| Trích lập các quỹ năm trước | -                                | -                            | 1.392.158.410                 | (4.176.475.230)                          |
| Giảm các quỹ năm trước      | -                                | -                            | -                             | -                                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>272.236.470.000</b>           | <b>11.243.301.309</b>        | <b>9.947.663.499</b>          | <b>28.269.468.742</b>                    |
| Số dư đầu năm nay           | 272.236.470.000                  | 11.243.301.309               | 9.947.663.499                 | 28.269.468.742                           |
| Tăng vốn trong kỳ           |                                  |                              |                               | 26.893.910.821                           |
| Lợi nhuận trong kỳ          |                                  |                              |                               | (27.223.647.000)                         |
| Chia cổ tức trong kỳ        |                                  |                              |                               |                                          |
| Trích lập các quỹ trong kỳ  |                                  |                              | 1.023.460.464                 | (3.070.381.392)                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>272.236.470.000</b>           | <b>11.243.301.309</b>        | <b>10.971.123.963</b>         | <b>24.869.351.171</b>                    |

***Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính***

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | Số đầu năm           | Số tăng trong kỳ     | Số giảm trong kỳ     | Số cuối kỳ           |
|-----------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 3.228.780.898        | 1.432.844.650        | 1.336.396.000        | 3.325.229.548        |
| Quỹ phúc lợi    | 2.094.703.348        | 614.076.278          | 325.372.892          | 2.383.406.734        |
| <b>Cộng</b>     | <b>5.323.484.246</b> | <b>2.046.920.928</b> | <b>1.661.768.892</b> | <b>5.708.636.282</b> |

**Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công**

Giá trị clinker và vỏ bao nhận gia công xi măng cho Công ty Cp Xi măng Công Thanh

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu***Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo*

|                                      | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                | <b>203.254.826.916</b> | <b>228.503.257.304</b> |
| <i>Doanh thu tiêu thụ thành phẩm</i> | <i>167.561.336.806</i> | <i>132.615.203.089</i> |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>    | <i>35.693.490.110</i>  | <i>95.888.054.215</i>  |
| <i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i> |                        |                        |
| - <i>Hàng bán bị trả lại</i>         |                        |                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>               | <b>203.254.826.916</b> | <b>228.503.257.304</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                           | Năm Nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp</i> | <i>112.664.914.581</i> | <i>97.820.233.231</i>  |
| <i>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</i>    | <i>27.398.919.598</i>  | <i>87.441.220.867</i>  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>140.063.834.179</b> | <b>185.261.454.098</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Năm Nay            | Năm trước          |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 76.011.187         | 152.310.504        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn     | 86.450.000         |                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 181.643.635        |                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 484.050.762        |                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 116.996.000        | 4.556.250          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>945.151.584</b> | <b>156.866.754</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                     | Năm Nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 12.948.711.896        | 9.891.347.778         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                | 1.449.392.405         | 1.951.908.627         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                       |                       |
| Chi phí tài chính khác              |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>14.398.104.301</b> | <b>11.843.256.405</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo***5. Chi phí bán hàng**

|                                  | Năm Nay              | Năm trước            |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 1.578.590.195        | 1.315.177.275        |
| Chi phí công cụ, đồ dùng         | 48.711.996           |                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 106.235.133          | 107.117.145          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 810.316.099          | 713.745.471          |
| Chi phí khác                     | 289.609.069          | 207.132.500          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.833.462.492</b> | <b>2.343.172.391</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm Nay               | Năm trước            |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên quản lý    | 3.315.904.080         | 2.886.713.557        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 945.933.438           | 556.001.965          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 1.251.518             | 191.275.223          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.072.020.824         | 1.027.177.622        |
| Thuế, phí và lệ phí              | 61.403.127            | 134.436.522          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.283.689.763         | 1.792.576.135        |
| Chi phí khác                     | 2.690.223.072         | 2.323.255.240        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10.370.425.822</b> | <b>8.911.436.264</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                          | Năm Nay            | Năm trước            |
|------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 136.363.700        |                      |
| Các khoản thu nhập khác                  | 181.731.806        | 1.672.875.919        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>318.095.506</b> | <b>1.672.875.919</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                      | Năm Nay            | Năm trước          |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý |                    |                    |
| Các khoản chi phí khác               | 556.041.120        | 225.035.252        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>556.041.120</b> | <b>225.035.252</b> |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                  | Năm Nay        | Năm trước      |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 26.893.910.821 | 16.293.762.555 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành b/q trong kỳ    | 27.223.647     | 21.603.982     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                  | <b>988</b>     | <b>754</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Khấu hao tài sản cố định**

|                                   |                             |
|-----------------------------------|-----------------------------|
|                                   | <b>9 tháng đầu năm 2011</b> |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 4.214.086.102               |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình  | 70.509.499                  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.284.595.601</b>        |

**2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                       | <b>Đơn vị tính</b> | <b>9 tháng năm 2011</b> |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                                 |                    |                         |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản                      | %                  | 17,01                   |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản                       | %                  | 82,99                   |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                               |                    |                         |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                            | %                  | 67,39                   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                   | %                  | 32,61                   |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                            |                    |                         |
| Khả năng thanh toán hiện hành                         | Lần                | 1,48                    |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                       | Lần                | 0,53                    |
| Khả năng thanh toán nhanh                             | Lần                | 0,01                    |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>               |                    |                         |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần     | %                  | 17,86                   |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần       | %                  | 13,23                   |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>            |                    |                         |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản        | %                  | 3,00                    |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản          | %                  | 2,21                    |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b> | %                  | 6,79                    |

Đồng Nai, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Bùi Thị Hoan  
Người lập biểuNguyễn Thị Ánh  
Kế toán trưởngNguyễn Công Lý  
Tổng Giám Đốc